ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 4973 /QĐ-UBND	*Gia Lai, ngày 23 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả "Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước" và "Chỉ số cải cách hành chính" năm 2026 của các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh Gia Lai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 4683/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Khung tiêu chí đánh giá Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định Chỉ số cải cách hành chính năm 2026 của các sở, ngành, địa phương tại Tờ trình số 05/TTr-HĐTĐ ngày 23 tháng 11 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả "Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước" (Chỉ số SIPAS) năm 2026 của các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các xã, phường *(có Phụ lục 1, Phụ lục 2 kèm theo)*.

Điều 2. Phê duyệt kết quả "Chỉ số cải cách hành chính" (Chỉ số PAR INDEX) năm 2026 của các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các xã, phường *(có Phụ lục 3, Phụ lục 4 kèm theo)*.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan:

a) Hoàn thiện báo cáo phân tích kết quả Chỉ số cải cách hành chính và Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước năm 2026 của các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các xã, phường **trước ngày 20 tháng 12 năm 2026**. Nội dung báo cáo phải phân tích, xác định ưu điểm, tồn tại, hạn chế, nguyên nhân và định hướng giải pháp khắc phục đối với từng cơ quan, đơn vị, địa phương; đồng thời, đánh giá tác động cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương đối với kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội thuộc phạm vi trách nhiệm được giao.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rút kinh nghiệm và tham mưu, đề xuất công tác đánh giá, chấm điểm năm 2027 phù hợp với Bộ Chỉ số cải cách hành chính của Bộ Nội vụ và thực tiễn của tỉnh; chú trọng chuyển từ đánh giá kết quả sang đánh giá hiệu quả dựa trên dữ liệu quản lý. Trong đó lưu ý, kết quả thực hiện nhiệm vụ sau thời điểm chốt dữ liệu, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính năm 2026 cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2026 phải được phản ánh ngay trong kết quả Chỉ số cải cách hành chính **Quý I năm 2027**.

2. Người đứng đầu các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường trên cơ sở báo cáo phân tích của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, tổ chức quán triệt, rà soát, phân tích, đánh giá, rút kinh nghiệm và xây dựng giải pháp khắc phục cụ thể ngay trong năm 2027 và các năm tiếp theo.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ Nội vụ;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Gia Lai;
- TT Đảng ủy các xã, phường;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- P.HCTC, BTCD;
- Lưu: VT, PVHCC(CCHC).

CHỦ TỊCH

Phạm Anh Tuấn

Phụ lục 1

KẾT QUẢ ĐO LƯỜNG SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC ĐỐI VỚI SỰ PHỤ VỤ CỦA CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC (SIPAS) NĂM 2026 CỦA CÁC CƠ QUAN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Xếp hạng	Tên cơ quan	Kết quả
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	90,01%
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	87,77%
3	Sở Tư pháp	86,28%
4	Sở Khoa học và Công nghệ	86,20%
5	Sở Tài chính	84,81%
6	Sở Y tế	83,68%
7	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	83,32%
8	Sở Công Thương	83,24%
9	Sở Nông nghiệp và Môi trường	82,77%
10	Sở Dân tộc và Tôn giáo	82,58%
11	Sở Ngoại vụ	81,60%
12	Sở Nội vụ	81,19%
13	Sở Xây dựng	81,02%

Phụ lục 2
KẾT QUẢ ĐO LƯỜNG SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC ĐỐI VỚI SỰ PHỤ VỤ CỦA CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC (SIPAS) NĂM 2026 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC XÃ, PHƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Xếp hạng	Tên đơn vị	Kết quả
1	UBND phường Hoài Nhơn Tây	96,81%
2	UBND xã Tuy Phước Đông	96,58%
3	UBND xã Tây Sơn	96,36%
4	UBND xã Canh Vinh	94,72%
5	UBND xã An Vinh	94,15%
6	UBND xã Tơ Tung	94,12%
7	UBND xã Đak Rong	94,06%
8	UBND xã Bình Hiệp	94,00%
9	UBND xã KDang	93,95%
10	UBND phường Hoài Nhơn Bắc	93,58%
11	UBND phường An Nhơn	92,54%
12	UBND phường An Nhơn Bắc	91,60%
13	UBND xã Ia Ko	91,03%
14	UBND xã An Hòa	90,69%
15	UBND xã Ngô Mây	90,34%
16	UBND xã Al Bá	90,32%
17	UBND xã Krong	90,25%
18	UBND xã Tuy Phước Bắc	90,19%
19	UBND xã Gào	88,82%

Xếp hạng	Tên đơn vị	Kết quả
20	UBND xã Ia Pia	88,63%
21	UBND phường Hoài Nhơn Đông	88,58%
22	UBND phường Hoài Nhơn Nam	88,43%
23	UBND xã Ia Dom	88,26%
24	UBND xã An Lương	88,13%
25	UBND xã Hoài Ân	87,97%
26	UBND xã Bình Khê	87,88%
27	UBND xã Vĩnh Thạnh	87,62%
28	UBND xã Bình Dương	87,61%
29	UBND xã Đề Gi	87,10%
30	UBND xã Ya Ma	86,96%
31	UBND xã Vạn Đức	86,55%
32	UBND xã Canh Liên	86,20%
33	UBND xã Ân Hảo	86,04%
34	UBND phường Thống Nhất	85,72%
35	UBND xã Phù Mỹ Nam	85,71%
36	UBND xã Phù Mỹ Đông	85,55%
37	UBND xã Ân Tường	85,06%
38	UBND xã Ia Mơ	84,99%
39	UBND xã Ia Pnôn	84,98%
40	UBND xã Ia Băng	84,60%
41	UBND xã Kim Sơn	84,58%
42	UBND xã Ia Nan	84,47%
43	UBND phường Quy Nhơn Tây	84,26%

Xếp hạng	Tên đơn vị	Kết quả
44	UBND phường Pleiku	84,04%
45	UBND phường An Nhơn Đông	83,73%
46	UBND xã An Lão	83,64%
47	UBND xã Cát Tiến	83,51%
48	UBND phường Quy Nhơn Nam	83,50%
49	UBND xã Ia Tul	83,30%
50	UBND xã Kông Bơ La	82,56%
51	UBND xã Bình An	82,48%
52	UBND xã Chư Prông	82,43%
53	UBND xã Cửu An	82,42%
54	UBND xã Hội Sơn	82,25%
55	UBND xã Phù Mỹ Bắc	82,19%
56	UBND xã SRó	82,11%
57	UBND xã Đăk Song	81,96%
58	UBND xã Vĩnh Quang	81,88%
59	UBND xã Ia Pa	81,86%
60	UBND xã Chư A Thai	81,81%
61	UBND phường Diên Hồng	81,80%
62	UBND xã Đak Pơ	81,74%
63	UBND phường Bồng Sơn	81,58%
64	UBND xã Pờ Tó	81,56%
65	UBND xã Chư Păh	81,39%
66	UBND phường Tam Quan	81,31%
67	UBND phường Hoài Nhơn	81,29%

Xếp hạng	Tên đơn vị	Kết quả
68	UBND xã Tuy Phước	81,24%
69	UBND xã Biển Hồ	81,22%
70	UBND phường An Bình	81,11%
71	UBND phường Quy Nhơn Bắc	80,93%
72	UBND xã Phù Mỹ	80,87%
73	UBND phường Bình Định	80,69%
74	UBND xã Xuân An	80,68%
75	UBND phường Ayun Pa	80,26%
76	UBND xã Phù Mỹ Tây	80,12%
77	UBND phường Quy Nhơn Đông	80,03%
78	UBND xã Hòa Hội	80,00%
79	UBND xã Kbang	79,97%
80	UBND xã Vân Canh	79,94%
81	UBND xã Ya Hội	79,90%
82	UBND xã Chư Krey	79,89%
83	UBND xã Hra	79,67%
84	UBND xã An Nhơn Tây	79,37%
85	UBND xã Phù Cát	79,36%
86	UBND xã Ayun	79,33%
87	UBND xã An Toàn	79,18%
88	UBND xã Đức Cơ	79,08%
89	UBND xã Nhơn Châu	78,98%
90	UBND xã Ia Khươl	78,90%
91	UBND phường An Khê	78,78%

Xếp hạng	Tên đơn vị	Kết quả
92	UBND xã Ia Krái	78,77%
93	UBND xã Kon Chiêng	78,74%
94	UBND phường Quy Nhơn	78,73%
95	UBND xã Tuy Phước Tây	78,71%
96	UBND xã Bình Phú	78,68%
97	UBND xã Ia Sao	78,64%
98	UBND xã Ia Phí	78,39%
99	UBND xã Vĩnh Thịnh	78,38%
100	UBND phường An Phú	78,25%
101	UBND phường Hội Phú	78,16%
102	UBND xã Ia Rsai	78,05%
103	UBND xã Uar	78,04%
104	UBND xã Ia Hiao	77,97%
105	UBND xã Ia Rbol	77,93%
106	UBND xã Phú Thiện	77,90%
107	UBND phường An Nhơn Nam	77,82%
108	UBND xã Đak Sơmei	77,81%
109	UBND xã Ia Le	77,60%
110	UBND xã Ia Grai	77,48%
111	UBND xã Ia Hrú	77,19%
112	UBND xã Ia Lâu	76,74%
113	UBND xã Phú Túc	76,51%
114	UBND xã Chư Pưh	76,49%
115	UBND xã Ia Chia	75,98%

Xếp hạng	Tên đơn vị	Kết quả
116	UBND xã Ia Krêl	75,38%
117	UBND xã Kon Gang	75,35%
118	UBND xã Ia Dreh	75,01%
119	UBND xã Ia Boòng	75,00%
120	UBND xã Kông Chro	74,57%
121	UBND xã Chơ Long	74,51%
122	UBND xã Bàu Cạn	74,31%
123	UBND xã Ia Tôr	73,87%
124	UBND xã Sơn Lang	73,85%
125	UBND xã Ia Dơk	73,53%
126	UBND xã Lơ Pang	73,17%
127	UBND xã Đak Đoa	73,01%
128	UBND xã Chư Sê	72,64%
129	UBND xã Ia Hrung	72,60%
130	UBND xã Bờ Ngoong	72,50%
131	UBND xã Vĩnh Sơn	71,90%
132	UBND xã Ia O	71,36%
133	UBND xã Ia Púch	70,19%
134	UBND xã Mang Yang	70,10%
135	UBND xã Ia Ly	63,14%

Phụ lục 3
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2026
CỦA CÁC CƠ QUAN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND
ngày tháng 11 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Xếp hạng	Tên cơ quan	Kết quả[1]
1	Văn phòng UBND tỉnh	98,33%
2	Sở Tư pháp	94,94%
3	Sở Khoa học và Công nghệ	93,27%
4	Sở Nội vụ	92,75%
5	Sở Tài chính	91,50%
6	Sở Y tế	91,35%
7	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	89,63%
8	Sở Công Thương	88,95%
9	Sở Xây dựng	87,57%
10	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	87,49%
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	85,62%
12	Thanh tra tỉnh	84,64%
13	Sở Dân tộc và Tôn giáo	84,23%
14	Sở Nông nghiệp và Môi trường	81,43%
15	Sở Ngoại vụ	77,13%

[1] Đã tích hợp kết quả Chỉ số SIPAS tại Phụ lục 1 theo phương pháp tính điểm Chỉ số cải cách hành chính tại Hướng dẫn số 1985/HD-VPUBND ngày 05/11/2026 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

Phụ lục 4
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2026
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC XÃ, PHƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Xếp hạng	Tên đơn vị	Kết quả[2]
1	UBND phường Hoài Nhơn Tây	92,75%
2	UBND phường Thống Nhất	91,50%
3	UBND phường Hoài Nhơn Nam	91,20%
4	UBND xã KDang	90,83%
5	UBND xã Tây Sơn	88,92%
6	UBND xã Tơ Tung	88,91%
7	UBND phường Quy Nhơn Nam	88,71%
8	UBND phường Tam Quan	88,58%
9	UBND phường Hoài Nhơn Bắc	88,33%
10	UBND phường Pleiku	87,89%
11	UBND phường Hoài Nhơn Đông	87,65%
12	UBND xã Phù Mỹ Nam	87,27%
13	UBND xã Ia Pnôn	87,20%
14	UBND xã Hoài Ân	87,14%
15	UBND xã An Lương	87,09%
16	UBND xã Đề Gi	86,91%
17	UBND xã Ân Hảo	86,82%
18	UBND phường Bồng Sơn	86,65%
19	UBND xã Bình Dương	86,53%
20	UBND phường Quy Nhơn Tây	86,46%
21	UBND xã Ia Băng	86,38%

[2] Đã tích hợp kết quả Chỉ số SIPAS tại Phụ lục 2 theo phương pháp tính điểm Chỉ số cải cách hành chính tại Hướng dẫn số 1985/HD-VPUBND ngày 05/11/2026 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

Xếp hạng	Tên đơn vị	Kết quả[2]
22	UBND xã Ia Pia	86,20%
23	UBND xã Cát Tiến	86,09%
24	UBND xã Chư Prông	86,02%
25	UBND xã Ia Grai	86,01%
26	UBND xã Ia Nan	85,87%
27	UBND xã Hòa Hội	85,72%
28	UBND xã An Vinh	85,69%
29	UBND phường Hoài Nhơn	85,61%
30	UBND xã Ia Ko	85,58%
31	UBND xã Xuân An	85,40%
32	UBND xã Ân Tường	85,23%
33	UBND xã Tuy Phước Đông	85,14%
34	UBND phường Diên Hồng	85,05%
35	UBND phường Hội Phú	84,95%
36	UBND phường An Nhơn	84,83%
37	UBND phường An Khê	84,82%
38	UBND xã Đức Cơ	84,81%
39	UBND xã Al Bá	84,65%
40	UBND xã Chư Păh	84,64%
41	UBND xã Kông Bơ La	84,60%
42	UBND xã Krong	84,50%
43	UBND xã Phù Cát	84,48%
44	UBND xã Tuy Phước Bắc	84,42%
45	UBND xã Ia Hrung	84,33%
46	UBND xã Phù Mỹ Đông	84,22%
47	UBND xã Tuy Phước Tây	84,09%

[2] Đã tích hợp kết quả Chỉ số SIPAS tại Phụ lục 2 theo phương pháp tính điểm Chỉ số cải cách hành chính tại Hướng dẫn số 1985/HD-VPUBND ngày 05/11/2026 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

Xếp hạng	Tên đơn vị	Kết quả[2]
48	UBND xã Canh Vinh	84,02%
49	UBND xã Chư Krey	84,00%
50	UBND phường An Bình	83,66%
51	UBND xã Vân Canh	83,53%
52	UBND xã An Hòa	83,48%
53	UBND xã Ngô Mây	83,44%
54	UBND xã Đak Rong	83,24%
55	UBND phường An Nhơn Bắc	83,19%
56	UBND xã Canh Liên	83,17%
57	UBND phường Bình Định	83,10%
58	UBND xã An Nhơn Tây	82,90%
59	UBND xã Đak Somei	82,87%
60	UBND xã An Lão	82,82%
61	UBND phường An Nhơn Đông	82,81%
62	UBND xã Tuy Phước	82,80%
63	UBND xã Kon Gang	82,74%
64	UBND xã Đak Đoa	82,56%
65	UBND xã Hội Sơn	82,46%
66	UBND xã Gào	82,45%
67	UBND xã Ya Hội	82,44%
68	UBND xã Ya Ma	82,39%
69	UBND xã Bình Phú	82,32%
70	UBND xã SRó	82,04%
71	UBND xã Vĩnh Quang	81,61%
72	UBND xã Ia Hrú	81,57%
73	UBND xã Bờ Ngoong	81,54%

[2] Đã tích hợp kết quả Chỉ số SIPAS tại Phụ lục 2 theo phương pháp tính điểm Chỉ số cải cách hành chính tại Hướng dẫn số 1985/HD-VPUBND ngày 05/11/2026 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

Xếp hạng	Tên đơn vị	Kết quả[2]
74	UBND xã Ia Tôr	81,53%
75	UBND xã Đak Pơ	81,48%
76	UBND xã Ia Rbol	81,42%
77	UBND xã Phú Túc	81,40%
78	UBND phường Quy Nhơn Đông	81,35%
79	UBND xã Pờ Tó	81,34%
80	UBND xã Ia Sao	81,31%
81	UBND xã Vạn Đức	81,29%
82	UBND phường Quy Nhơn	81,18%
83	UBND xã Phù Mỹ Bắc	81,05%
84	UBND xã Ia Hiao	80,98%
85	UBND xã Chư A Thai	80,91%
86	UBND xã Bình An	80,86%
87	UBND xã Ia Rsai	80,81%
88	UBND xã Đăk Song	80,79%
89	UBND xã Ia Dom	80,74%
90	UBND xã Ia Dơk	80,65%
91	UBND xã Ia Krêl	80,61%
92	UBND xã Kim Sơn	80,57%
93	UBND xã Biển Hồ	80,51%
94	UBND xã Phù Mỹ Tây	80,43%
95	UBND phường Quy Nhơn Bắc	80,39%
96	UBND xã Ayun	80,26%
97	UBND xã Chư Sê	80,22%
98	UBND xã Uar	79,84%
99	UBND xã Vĩnh Thạnh	79,77%

[2] Đã tích hợp kết quả Chỉ số SIPAS tại Phụ lục 2 theo phương pháp tính điểm Chỉ số cải cách hành chính tại Hướng dẫn số 1985/HD-VPUBND ngày 05/11/2026 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

Xếp hạng	Tên đơn vị	Kết quả[2]
100	UBND xã Lơ Pang	79,73%
101	UBND phường An Phú	79,68%
102	UBND xã Ia Phí	79,64%
103	UBND xã Ia Chia	79,51%
104	UBND xã Bình Khê	79,48%
105	UBND xã Kon Chiêng	79,45%
106	UBND xã Chư Pưh	79,43%
107	UBND xã Ia Tul	79,31%
108	UBND xã Ia Krái	79,29%
109	UBND xã Phù Mỹ	79,11%
110	UBND xã Ia Pa	79,10%
111	UBND xã Bình Hiệp	78,92%
112	UBND xã Chơ Long	78,74%
113	UBND xã Phú Thiện	78,66%
114	UBND phường An Nhơn Nam	78,52%
115	UBND xã Sơn Lang	78,21%
116	UBND xã An Toàn	78,19%
117	UBND xã Hra	78,05%
118	UBND xã Ia Khươl	77,79%
119	UBND xã Ia Boòng	77,78%
120	UBND xã Ia Le	77,63%
121	UBND xã Ia Púch	77,58%
122	UBND xã Vĩnh Thịnh	77,40%
123	UBND xã Kông Chro	77,39%
124	UBND xã Cửu An	77,26%
125	UBND phường Ayun Pa	76,85%

[2] Đã tích hợp kết quả Chỉ số SIPAS tại Phụ lục 2 theo phương pháp tính điểm Chỉ số cải cách hành chính tại Hướng dẫn số 1985/HD-VPUBND ngày 05/11/2026 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

Xếp hạng	Tên đơn vị	Kết quả[2]
126	UBND xã Bàu Cạn	76,43%
127	UBND xã Nhơn Châu	75,90%
128	UBND xã Mang Yang	75,74%
129	UBND xã Ia Mơ	74,63%
130	UBND xã Ia Dreh	74,35%
131	UBND xã Ia Ly	73,86%
132	UBND xã Ia Lâu	73,15%
133	UBND xã Kbang	72,88%
134	UBND xã Vĩnh Sơn	71,66%
135	UBND xã Ia O	69,68%

[2] Đã tích hợp kết quả Chỉ số SIPAS tại Phụ lục 2 theo phương pháp tính điểm Chỉ số cải cách hành chính tại Hướng dẫn số 1985/HD-VPUBND ngày 05/11/2026 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.